

TÓM LƯỢC NGỮ PHÁP TIẾNG ANH

(Không bao gồm mọi ngoại lệ)

Nguyễn Trương Hà Phương sưu tầm 12/11/2025

KÝ HIỆU: (Làm rõ); [Ví dụ]; {Nếu có - If Applicable}; <Động từ đã chia - Finite verb>; → (Tiếp diễn); ->I (Tính đến)

DANH TỪ (Noun): Có thể làm chủ từ (Subject) hay túc từ (Object) cho động từ (Verb), hoặc làm từ bổ nghĩa (Complement) cho chủ từ hay tính từ (Adjective) [He is a teacher; The event is full of fun]

1) **Giống cái:** Danh từ với đuôi "ess", "rix", "lady", "woman" [Actress, Executrix, Landlady, Policewoman...]

2) **Số nhiều:** = Danh từ số ít + "s"

- The + Họ + "s" = Cả gia đình [The Smiths = The Smith family]
- Danh từ số ít với đuôi "s" [Ethics, Mathematics, Physics, Statistics, News ...]
- Danh từ luôn ở số nhiều [Clothes, Scissors, Trousers, Goods, Thanks, Minutes ...]
- Danh từ luôn ở số ít [Advice, Knowledge, Progress, Information, Furniture, Equipment, Luggage, rubbish, grass...]
- Danh từ có nguồn gốc tính từ hay động tính từ, luôn là số nhiều nhưng không có đuôi "s" [The rich, the poor, the people, the dead, the wounded...]
- Danh từ số nhiều chỉ quốc tịch với đuôi "ch", "ish", "ese", and "ss": Không thêm "s" [2 Vietnamese]
- Danh từ tập thể: Là số ít nếu được hiểu như 1 nhóm [The jury consists of ten persons]; Là số nhiều nếu được hiểu như mọi thành viên trong nhóm [The jury are having dinner together]
- Đo lường (thời gian, tiền bạc, khoảng cách, trọng lượng, thể tích...): Luôn ở số ít [Eight hours of sleep is enough; A hundred dollars is too much; 500 kilometers is too far to travel]

3) **Sở hữu cách:** = Danh từ số ít + 'S [My father's car]; = Danh từ số ít với đuôi "s" + 'S [The news's impact]; = Danh từ số nhiều với đuôi "s" + ' [The leaves' falling]; = Cụm từ + 'S [The Socialist Republic of Vietnam's National Anthem]

- A and B's books (Sách của A và B) / A's and B's books (Sách của A và sách của B)
- Trường hợp hiểu nhầm: The butcher's shop; My uncle's house; Notre Dame's church; [My father's advice is the only advice I will listen to]; A souvenir of my parents' souvenirs (1 kỷ niệm của bố mẹ tôi); A pen of his pens
- A photo of Lan (1 hình chụp Lan) / Lan's photo (Hình của Lan) / A photo of Lan's (1 hình của Lan)
- Thời gian và khoảng cách: An hour's talk; Five years' work experience; Two kilometers' walk
- Không được dùng sở hữu cách cho: Vật chất [The legs of the table; The bottom of the page; The foot of a tree; The top of the mountain]; Tính từ dùng như danh từ [The needs of the poor; The qualities of the Japanese]

TÍNH TỪ (Adjective): Làm bổ ngữ (**Modifier**) cho danh từ; Thường đứng trước danh từ, trừ khi bắt đầu bằng "a" [A lion asleep; A deer alive]; Hay đứng sau động từ nối (**Linking verb**) [The poor dog was hungry]

Thứ tự: Của nhiều tính từ cùng bổ nghĩa cho 1 danh từ [Our first three beautiful big new blue American electric cars]:

- 1) Mạo từ (A, An, The), Tính từ Sở Hữu (My, Your...), Tính từ chỉ định (This, Such...), tính từ bất định (Some, Any...)
- 2) Số thứ tự (First, Second...) đứng trước số đếm (One, Two...)
- 3) Tính từ ý kiến đứng trước tính từ miêu tả
- 4) Tính từ miêu tả: Kích thước [dài > rộng] > Hình dáng > Tuổi tác > Màu sắc > Xuất xứ > Chất liệu
- 5) Tính từ ngắn đứng trước tính từ dài hơn [a big local business]
- 6) Nguyên tắc 3-5 chỉ áp dụng khi các tính từ quan trọng ngang nhau; Nếu không, tính từ ít quan trọng sẽ đứng trước tính từ quan trọng và xa danh từ hơn [A local big business]

Đến độ, Đến nỗi: SO + Adjective/Participle + THAT [She was so beautiful that the prince wanted to marry her]

So sánh Bằng: AS + Adjective + AS / AS MUCH + Past Participle + AS

So sánh Hơn/Thua; Nhất (Superior/Inferior; Superlative): [He is taller than me/I am (Cả 3 đều đúng)]

- **Tính từ đơn âm:** HƠN: Tính từ + "er" + THAN; NHẤT: THE + Tính từ + "est"

Tính từ với đuôi "y", "le", "er", và "ow" được xem là đơn âm [Pretty, Gentle, Clever, Narrow,...]

- **Tính từ đa âm / Động tính từ:** HƠN: MORE + Adj/Part + THAN; NHẤT: THE MOST + Adj/Part
KÉM: LESS + Adj/Part + THAN; KÉM NHẤT: THE LEAST + Adj/Part

Những cách so sánh khác: Adjective + "er" + AND + Adjective + "er"; MORE AND MORE + Adjective/Participle; LESS AND LESS + Adjective/Participle (Ngày càng...)

...HAD BETTER Infinitive... THAN... (...nên... hơn là...) [You had better stay home than go fishing] (Present)

...HAD/WOULD RATHER Infinitive... THAN... (...thích... hơn) [He would rather play than work]

...RATHER THAN... (...hơn là...) [Some people want to be poor rather than rich]

...OTHER...THAN... (...khác...ngoài...) [I have no other friends than you]

TÍNH TỪ BẤT QUI TẮC	PHÓ TỪ BẤT QUI TẮC	SO SÁNH HƠN	SO SÁNH NHẤT
Good	Well	Better	The Best
Bad	Badly	Worse	The Worst
Late	Late	Later	The Latest
Little	Little	Less	The Least
Much	Much	More	The Most
Far	Far	Farther/Further	The Farthest/Furthest

Số đếm (Cardinal number): One (1), Two (2), Three (3), Four (4), Five (5), Six (6), Seven (7), Eight (8), Nine (9), Ten (10), Eleven (11), Twelve (12), Thirteen (13), Fourteen (14), Fifteen (15), Sixteen (16), Seventeen (17), Eighteen (18), Nineteen (19), Twenty (20), Thirty (30), Forty (40), Fifty (50), Sixty (60), Seventy (70), Eighty (80), Ninety (90), One hundred (100), One thousand (1,000), One million (1,000,000), One billion (1,000,000,000), One trillion (1,000,000,000,000)

- 1) Có gạch nối “-” giữa hàng chục và hàng đơn vị [21: Twenty-one]
- 2) Có **AND** giữa hàng trăm và hàng chục hay hàng đơn vị [620: Six hundred and twenty]
- 3) Có **AND** giữa hàng nghìn và hàng chục hay hàng đơn vị [5,004: Five thousand and four]
- 4) Không có **AND** giữa hàng nghìn và hàng trăm [5,400: Five thousand four hundred]
- 5) Số nhiều của Hundred, Thousand, Million, Billion, Trillion không có đuôi “s” [Two hundred]
- 6) **Tiền**: [Twenty-one trillion, five hundred and four billion, one hundred and thirty-five million, ninety-seven thousand, six hundred and eight dollars and fifty-five cents (\$21,504,135, 097, 608.55)]
- 7) **Năm**: [Twenty O-Nine (2009)] (Số 0 đọc thành chữ O, tương tự số điện thoại)
- 8) Once (1 lần), Twice (2 lần), Three times (or Thrice: 3 lần), Four times (4 lần)...

Số thứ tự (Ordinal number): = Số đếm thêm đuôi “th”; **Ngoại lệ**: First (1st: Thứ nhất), Second (2nd: Thứ nhì), Third (3rd: Thứ 3), Fifth (5th), Ninth (9th), Twelfth (12th), Twentieth (20th) ... Ninetieth (90th).

- 1) Luôn có **THE** đứng trước [The first, the ninth...]
- 2) **Ngày tháng**: [March the 24th / The 24th of March]
- 3) **Phân số** (Fraction): Tử số (số đếm) / Mẫu số (số thứ tự) [1/4: a quarter / one fourth] [1/2: One half] [1½: One and a half] [1/2 hour: Half an hour] [1½ hour: an hour and a half]; Có **AND** giữa số nguyên và phân số [2¾: Two and three fourth]

Mạo từ (Article): Đứng trước để bổ nghĩa cho danh từ; **Xác định** (Definite): THE; **Bất định** (Indefinite): A, AN.

Tính từ sở hữu (Possessive adjective): Xem cột cuối của bảng đại từ dưới đây.

Đại từ (Pronoun): Thay thế hay đại diện danh từ hoặc cụm danh từ (noun phrase).

	NGÔI	ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG (CHỦ TỪ)	ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG (TÚC TỪ)	ĐẠI TỪ SỞ HỮU	ĐẠI TỪ PHẢN THÂN	TÍNH TỪ SỞ HỮU
Số ít	1	I	ME	MINE	MYSELF	MY
	2	YOU	YOU	YOURS	YOURSELF	YOUR
	3	HE	HIM	HIS	HIMSELF	HIS
	3	SHE	HER	HERS	HERSELF	HER
	3	ONE	ONE	ONE'S OWN	ONESELF	ONE'S
	3	IT	IT	ITS OWN	ITSELF	ITS
Số nhiều	1	WE	US	OURS	OURSELVES	OUR
	2	YOU	YOU	YOURS	YOURSELVES	YOUR
	3	THEY	THEM	THEIRS	THEMSELVES	THEIR

Nhân xưng (Personal): Thứ tự kết hợp: Ngôi thứ 3 (3rd person), ngôi thứ 2, ngôi thứ nhất

Sở hữu (Possessive): MINE, YOURS, HIS, HERS, ITS OWN, OURS, THEIRS

Phản thân (Reflexive): Tự / Nhấn mạnh; Nếu đứng sau **BY** = Một mình (By myself)

Liên hệ / Nghi vấn (Relative/Interrogative): THAT, WHICH, WHAT, WHEN, WHERE, WHO, WHOEVER, WHOM, WHOMEVER, WHOSE

Hỗ tương (Reciprocal): EACH OTHER (dùng cho 2 người), ONE ANOTHER (dùng cho 3 người trở lên)

Chỉ định (Demonstrative): THIS, THAT, THESE, THOSE, SUCH

Bất định (Indefinite): Some, someone, anyone, no one, everyone, somebody, anybody, nobody, everybody, something, anything, nothing, none, many (= many a: Many a student), much, most, little, a little, few, a few, one, oneself, another, the other, others, each, all, both, either, either one, neither, neither one, ...

ĐỘNG TỪ (Verb): Có 3 loại:

1) **ĐỘNG TỪ THƯỜNG** (Normal Verb): Có 2 loại: (A) **Ngoại Động Từ** (Transitive Verb): **Cần Túc từ trực tiếp** (Direct Object); Có thể có thêm **Túc từ gián tiếp** (Indirect Object) [He wrote a letter to me / He wrote me a letter]; (B) **Nội Động Từ** (Intransitive Verb): **Không cần túc từ; Không có thể Bị Động** [Sleep, Smile]

2) **ĐỘNG TỪ NỐI** (Linking Verb): Nối chủ từ với bổ ngữ (Modifier) hay từ bổ nghĩa (Complement): APPEAR, BE, BECOME, GET, FEEL, GROW, LOOK, REMAIN, RESEMBLE, SEEM, SMELL, SOUND, STAY, TASTE, TURN... [The pie tastes good (*good* là bổ ngữ của *pie*) [He is a teacher (*teacher* là từ bổ nghĩa của *he*)]

3) **TRỢ ĐỘNG TỪ** (Auxiliary/Helping Verb): Giúp **Động từ chính** (Main verb) lập một số thì và thể (phủ định, nghi vấn, thụ động...); Có 2 loại:

(A) **TRỢ ĐỘNG TỪ CHÍNH** (Primary Auxiliary Verb): BE, DO, HAVE

ĐỘNG TỪ	NGÔI	HIỆN TẠI	QUÁ KHỨ	ĐỘNG TÍNH TỪ	
		ĐƠN		QUÁ KHỨ	HIỆN TẠI
BE (Là, Ở, Bị, Được, Đang)	I (Ngôi thứ 1 số ít)	Am	Was	Been	Being
	We (Ngôi 1 số nhiều) / You / They	Are	Were		
	He/She/It/One (Ngôi thứ 3 số ít)	Is	Was		
HAVE (Có)	I/You (Ngôi 2) /We/They	Have	Had	Had	Having
	He/She/It/One	Has	Had		
DO (Làm)	I/You/We/They (Ngôi 3 số nhiều)	Do	Did	Done	Doing
	He/She/It/One	Does	Did		

(B) **ĐỘNG TỪ TÌNH THÁI / KHIẾM KHUYẾT** (Modal Verb): CAN, MAY, SHALL, WILL, {DARE, NEED}, MUST, OUGHT, and LET (3 động từ cuối 0 có thì quá khứ).

Can / Be able to / May (= Be allowed to): Có thể, Có khả năng, Được phép [I can swim (Tôi biết bơi)] [He will be able to do the job (Cậu ấy sẽ làm được việc ấy)] [You may speak (Bạn được phép nói)].

Could: 1) **Thì Quá Khứ Đơn** (Simple Past tense) của **CAN**

- 2) **Thì Điều Kiện** (Conditional): [You could succeed if you worked hard] [You could have succeeded if you had worked hard]
- 3) **Giảm mức chắc chắn trong hiện tại hay tương lai** (so với CAN): [Don't climb too high, or you could get hurt]
- 4) **Cách nói lịch sự cho sự việc trong hiện tại hay tương lai**: [Could I drop by tomorrow morning?]

May/Might: 1) **MIGHT**: Thì quá khứ đơn của **MAY**

- 2) **MIGHT** lịch sự hơn nhưng cũng biểu lộ nhiều hoài nghi hơn **MAY**
- 3) **MAY/MIGHT** = **Xin phép** [Might I use your phone?]
- 4) **MAY/MIGHT** = **Có lẽ** [She may be ill]
- 5) **MAY** = **Chúc, mong muốn, hy vọng, kỳ vọng** [May we meet again / I hope that we may meet again]
- 6) **MAY** = **Mục đích** [Let's be quiet so they may concentrate]
- 7) **MIGHT** = **Yêu cầu, sai khiến nhẹ** [You might fix the chair for me]
- 8) **MAY/MIGHT AS WELL / JUST AS WELL** = **Thời thì, Cũng nên, Chẳng thà**: [It's getting late. You may/might as well continue the job tomorrow] [It's too expensive to repair the machine. You might just as well buy a new one]

Shall: 1) **Thì tương lai đơn ở ngôi thứ nhất (I/We)** (Tương đương với **WILL** ở ngôi thứ 2 và 3)

- 2) **Hứa hẹn** [If you pass the exam, you shall have a bicycle]
- 3) **Đe dọa** [You shall be punished if you disobey me]
- 4) **Bắt buộc** [Each candidate shall wear a number] [You shall not take it; It is mine]

Should: 1) **Thì Quá Khứ Đơn** của **SHALL**

- 2) **Thì Hiện Tại Giả Định** (Present Subjunctive) [I propose that the prize should be divided]
- 3) **Thì Điều kiện** (Conditional) : Tương tự **Could** và **Would**
- 4) **Ao ước** (Wish/Desire): **SHOULD LIKE TO** [I should like to have a car now] [I should like to have gone out with you yesterday] [I should have liked to go to the concert last night if I hadn't had a fever]
- 5) **Tình cờ** (Chance) [If you should see him tomorrow, please tell him to come here] [If she should have seen him yesterday, she would have told him to come here]
- 6) **Mục đích trong quá khứ**: Dùng sau **so that, in order that, lest** (kẻo/e rằng) [He studied hard lest his parents should worry].
- 7) **Lời khuyên / Trách nhiệm (= OUGHT TO)**: **Nên** [You should follow the doctor's advice] [I should have apologized her]; So với **Must**: 1 lệnh cá nhân / 1 sự đoán chắc hợp lý (Chắc phải) [You must not (không được) do that; Being that successful, he must be very intelligent]; So với **Have to (= To be to)**: Mang tính tình huống /

bổn phận thông thường [I had to take the alternate route because the main one was blocked; You don't have to (không phải) do that].

Will: 1) **Thì tương lai đơn ở ngôi thứ 2 và 3** (Tương đương với SHALL ở ngôi thứ nhất)

- 2) **Quả quyết, cố chấp, không chịu, cứ vẫn** [If you will not listen...] [He won't listen]
- 3) **Thói quen ở hiện tại** [He will go for a walk daily]
- 4) **Dùng trong mệnh đề IF để diễn tả sự quyết tâm, kiên trì, sốt sắng, bướng bỉnh, hay tập quán** [If you will smoke so much / If you will close the window / If the child will not listen / If he will go for a walk daily]
- 5) **Phỏng đoán ở ngôi 2 và 3** [Your last name is Nguyen; You will be Vietnamese then]
- 6) **Thỉnh cầu** [Will/Would you open the door, please]
- 7) **Mời mọc** [Will you have a cup of tea?]
- 8) **Mệnh lệnh** [You will stay here till I come back]

Would: 1) **Thì Quá Khứ Đơn của WILL**

- 2) **Thì Điều Kiện (Conditional):** [If I won the lottery, I would travel] [If I had won the lottery, I would have travelled]
- 3) **Sự quyết tâm / kiên trì / không chịu / cứ vẫn trong quá khứ** (Đã cứ vẫn/Đã không chịu) [He would smoke despite his doctor's warning] [My car wouldn't start yesterday]
- 4) **Thói quen trong quá khứ (= USED TO)** (Đã thường) [When a boy, I would go fishing everyday]
- 5) **Phép lịch sự trong hiện tại** [I would like to see him] [Would/Could you give this book to her, please]

Infinitive (Nguyên mẫu): Phải đứng sau **TO** nếu đứng 1 mình (ở đây TO không phải là giới từ) [To eat...]

- **DO + Infinitive:** Nhấn mạnh nghĩa của động từ nguyên mẫu [I do want to see you]
- **Đứng ngay sau TO trong câu:** [He stands up ONLY TO fall again; The tea is TOO hot TO drink; He is old ENOUGH TO go to school; You're SO naive AS TO believe in him; Would you be SO kind AS TO give us \$1?]
- **Verb + TO + infinitive:** [I would like/prefer/hate/love to live here (Nhưng: I like/prefer/hate/love living here)] [I would love (hiện thích) to have met her / I would have loved (ắt đã thích) to meet her] [She is afraid (sợ) to go out at night / She is afraid (lo ngại) of being robbed] [The batteries need changing (= need to be changed)].
- **Đứng ngay sau BUT trong câu:** [I cannot but quit; They do nothing but wait]
- **Đứng sau HELP trong câu:** [I can't help you do (= to do) your homework].

Gerund (Động danh từ): = Infinitive + "ing" [Driving requires attention]

- **CAN'T HELP + Gerund:** (**Không thể nín/nhịn/tránh/khỏi/không**) [I can't help laughing]
- **COME + Gerund:** (**Mời**) [Come having dinner with me]
- [He admitted stealing the money = He admitted having stolen the money] [I like (thích) cooking / I like (muốn, = would like) to cook] [I tried (thử) smoking / I tried (cố gắng) to smoke] [I remember (nhớ lại) locking the door yesterday / I remembered (không quên) to lock the door yesterday] [I begin/start/intend/continue studying (= to study) hard].

Present Participle (Động Tính Từ Hiện Tại): = Infinitive + "ing" [He is the driving force of the company]

Past Participle (Động tính từ Quá khứ) = Infinitive + "ed" [This is a finished product]

Các thể của động từ:

* **Thể khẳng định (Affirmative)** = **Chủ từ + <Động từ> + {Phần còn lại của câu}** [He is a teacher] [They helped you]

* **Thể phủ định (Negative):** = **Chủ từ + <Trợ động từ> + NOT + <Động từ> + {Phần còn lại của câu}** [He is not a teacher] [They did not help you] [You have not eaten]; **Nếu Trợ động từ là Do, <Động từ> sẽ ở dạng nguyên mẫu.**

* **Thể nghi vấn (Interrogative):** = **{Phó từ / Đại từ Nghi Vấn} + <Trợ động từ> + Chủ từ + <Động từ> + {Phần còn lại của câu} ?** [Is he a teacher?] [Did they help you?] [Have you eaten?]; **Nếu Trợ động từ là Do, <Động từ> sẽ ở dạng nguyên mẫu (Phó từ nghi vấn:** How, when, where, and why; **Đại từ nghi vấn:** What, which, when, where, who, whom, whose, whatever, whatsoever, whichever, whoever, whosoever, whomever, whomsoever, whomever) [When did he leave?]

* **Thể nghi vấn phủ định (Hỏi nghiệch: Interro-negative):** = **Câu nghi vấn + NOT (đặt sau chủ từ);** Ngụ ý 1 niềm tin ngược lại (khẳng định) [Is he not a teacher?] [Did they not help you?]; **NOT** có thể được viết tắt bằng "n't" như sau: [Isn't he a teacher?] [Didn't they help you?]

* **Thể Bị Động (Passive)** = **<Be> + Past Participle + {BY + Túc từ}**: Chỉ áp dụng được cho Ngoại động từ; Hoán đổi vai trò của chủ từ và túc từ trực tiếp trong câu chủ động thông thường: [He built the house -> The house was built by him]

Mệnh Lệnh Cách (Imperative mood): Có 2 dạng: (1) **Động từ nguyên mẫu!** (Chủ từ hiểu ngầm là You); (2) **LET + ME / US / HIM / HER / IT / ONE / THEM + Động từ nguyên mẫu!** (Chủ từ hiểu ngầm của LET là You) [Go! / Let us go! / Let's go!]; **Phủ Định:** [Do **NOT** go!] [Let them **NOT** go!]

"Phải không?" (Question Tag): **Hạ thấp giọng** (Hỏi nhưng đã tin chắc là đúng); **Nâng cao giọng** (Hỏi vì không biết có đúng không) [She didn't come here, did she?] [I am dreaming, aren't I?] [You'd better stay, hadn't you?]

Nhé! , **WILL YOU!** / , **WOULD YOU!** / **YOU MIGHT** [Wash the dishes, will you!] [You might clean the table]

THÌ (Tense)	Chỉ sự việc trong			DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NÀO [Thí Dụ]
	QUÁ KHỨ	HIỆN TẠI	TƯƠNG LAI	
Hiện Tại Đơn (Present Simple)		V		Việc hiện thường xảy ra [She <u>lives</u> in Yen Bai]
	V	V	V	Việc lúc nào cũng xảy ra [The earth <u>orbits</u> around the sun]
			V	* Thời biểu / Lịch trình / Lịch: [It's Friday tomorrow] * Sau When, While, Before, After, As soon as, Until, If * Sau HOPE [I hope it <u>doesn't</u> rain tomorrow]
Hiện Tại Tiếp Diễn (Present Continuous/Progressive) = Am/Are/Is + Present Participle		→		Việc hiện đang tiếp diễn [He <u>is playing</u> football right now]
			V	Việc đã được sắp đặt để sẽ xảy ra: [I <u>am leaving</u> tomorrow]
Hiện Tại Hoàn Thành (Present Perfect) = Have/Has + Past Participle	V	->I		Việc quá khứ đã xong (hoàn thành) tính đến hiện tại [I <u>have been</u> there]
			V Perfect	Sau When, While, Before, After, As soon as, Until, Till : [He will call you as soon as he has finished lunch]
Hiện Tại Hoàn Thành Tiếp Diễn (Present Perfect Continuous) = Have/Has + been + Present Participle	→	→I		Việc quá khứ tiếp diễn đến hiện tại [He <u>has been studying</u> hard in the past month for the upcoming exam]
Hiện Tại Giả Định (Present Subjunctive) = Infinitive / = Should + Infinitive		V	V	* Ước/ Hy vọng / Tán thán [I wish he <u>be</u> well] * Sau Determine, Recommend, Suggest, Propose, Request, Insist, Agree, Urge, Advise, Decide, Demand, Prefer...
Quá Khứ Đơn (Past Simple) = Verb + "ed" (= Past Participle)	V			Việc xảy ra ở 1 thời điểm xác định trong quá khứ [I <u>graduated</u> from high school two years ago]
Quá Khứ Tiếp Diễn (Past Continuous) = Was/Were + Present Participle	→			Việc đã đang tiếp diễn ở 1 thời điểm xác định trong quá khứ [I <u>was doing</u> my homework when you came yesterday]
Quá Khứ Giả Định (Past Subjunctive) = Past Simple		V		* Giả định điều hiện không thật [I wish he <u>was/were</u> well] * Sau As though, As if, If only, It's time, Would rather/sooner [If only he <u>came</u>] [I'd rather you <u>did</u> it]
Quá Khứ Hoàn Thành (Past Perfect) = Had + Past Participle	->I			Việc quá khứ đã xong (hoàn thành) tính đến 1 mốc quá khứ sau đó [I <u>had finished</u> my dinner when you came yesterday]
Quá Khứ Hoàn Thành Tiếp Diễn (Past Perfect Continuous) = Had been + Present Participle	→I			Việc quá khứ tiếp diễn đến 1 mốc quá khứ sau đó [It <u>had been raining</u> non-stop until midnight last night]
Quá Khứ Hoàn Thành Giả Định (Past Perfect Subjunctive) = Past Perfect	V			* Giả định điều đã không thật trong quá khứ [I wish he <u>had been</u> well] [If he <u>had come</u> yesterday, I would have joined him] * Sau As though, As if, If only, It's time, Would rather/sooner [If only he <u>had come</u>] [I'd sooner you <u>had done</u> it]
Tương Lai Đơn (Future Simple) = Will/Shall + Infinitive			V	* Will: Không dự tính trước [I <u>will leave</u> tomorrow] * Shall: Gọi ý, chỉ dùng cho ngôi 1 [Shall I shut the door?] * Shall: Nghĩa vụ, giao ước [The signs shall be clearly visible]
		V		Thói quen hiện tại [He will go to the movie every week]
Tương Lai Dự Định (Intended future) = Am/Are/Is going to + Infinitive				* Việc đã có dự định dù chưa sắp đặt [I <u>am going to leave</u> tomorrow] * Việc có dấu hiệu báo trước [It's going to rain] [He's going to fail]
Tương Lai Tiếp Diễn (Future Cont.) = Will/Shall be + Present Participle			→	Việc dự kiến sẽ đang tiếp diễn ở 1 mốc hay giai đoạn tương lai [I <u>will be attending</u> university over the next four years]
Tương Lai Hoàn Thành (Future Perfect) = Will/Shall + Have + Past Participle			->I	Việc tương lai dự kiến sẽ xong (hoàn thành) tính đến 1 mốc sau đó [I <u>will have completed</u> my homework when you come tomorrow]
Tương Lai Hoàn Thành Tiếp Diễn (Future Perfect Continuous) = Will/Shall + Have been + Present Participle			→I	Việc tương lai dự kiến sẽ tiếp diễn đến 1 mốc sau đó [By next month, I <u>will have been living</u> here for two years]
Điều Kiện Đơn (Conditional Simple) = Would/Should/Could + Infinitive		V		Dự phóng không tưởng dựa trên giả định hiện không thật [If I <u>was/were</u> you, I <u>would quit</u> the job]
Điều Kiện Hoàn Thành (Conditional Perfect) = Would/Should/Could/Might + Have + Past Participle	V			Dự phóng không thể xảy ra dựa trên giả định không thật trong quá khứ [If he <u>had come</u> yesterday, I <u>would/could/ might have taken</u> him to the movie]

Đã thường, quen với: [I used to come here everyday (Tôi đã thường đến đây mỗi ngày) (nay thì không)); [I am used to the climate here now (Tôi nay đã quen với khí hậu ở đây)].

“Phải”/“Không phải”: [- She can't sing. - No (Phải), she can't. - Yes (Không phải), she can.]

Nhờ, sai, bảo, muốn: (1) Dạng bị động: **HAVE/GET + Túc từ + Động tính từ quá khứ** [He had/got his clothes washed]; (2) Dạng chủ động: **HAVE + Subject + Infinitive**; Hoặc: **GET + Subject + TO + Infinitive** [He had his son wash his clothes] [He got his son to wash his clothes].

Cùng với: AS WELL AS, WITH, TOGETHER WITH: **Động từ cùng ngôi với chủ từ đầu tiên** [The lady with her sons is here] [My sons, as well as I, are safe]; **Động từ thứ 2 phải thêm “ing”** [She teaches music, as well as selling clothes]

Cũng không: **NEITHER / NOR + <Trợ động từ> + Chủ từ** [He is not lazy, neither am I] [She can't dance, nor can I]

Cũng vậy: **SO + <Trợ động từ> + Chủ từ** [You're fat, so is my sister] [You must go, so must I] [She left, so did he]

Hoặc, Hoặc...hoặc, Không...cũng không: OR, EITHER...OR, NEITHER...NOR: **Động từ cùng ngôi với chủ từ đứng gần nhất** [The boys or their father is coming] [Either he or we are correct] [Neither they nor I am sad]

Ước gì: **IF ONLY** (= I hope, I wish) [If only he comes, I'll be able to warn him] [If only she would love me (Không tưởng)]

Nếu không vì: **BUT FOR:** [But for (= If it had not been for) the storm, we should have arrived earlier]

“Nếu..., thì...”:

- * Nếu {Hiện tại đơn}, thì {Tương lai đơn}: [If you want, I will leave / I will leave if you want]
- * Nếu {Quá khứ giả định}, thì {Điều kiện đơn}: [If I was you, I would leave / I would leave if I was you]
- * Nếu {Quá khứ hoàn thành giả định}, thì {Điều kiện hoàn thành}: [If you had wanted, I would have left]

PHÓ TỪ (Adverb): = Tính từ + “ly”; Bổ nghĩa cho động từ [he sings loudly], tính từ [very tall], 1 phó từ khác [too quickly], hay cả câu [Are you a teacher? No, I am not]

Vị trí trong câu:

1) **Sau động từ:** Chủ từ -> Động từ -> {Túc từ} -> Phó từ cách thức -> Phó từ nơi chốn -> Phó từ thời gian [She sang a song well here yesterday]

2) **Trước tính từ, phó từ, hay động từ (trừ to be) {nhưng sau trợ động từ đầu tiên (trừ STILL)}:**

- **Phó từ thời gian vô định** (NEVER, RARELY, SELDOM, SOMETIMES, OFTEN, USUALLY, GENERALLY, ALWAYS, STILL...), và ALSO: [He sometimes comes late] [She is often ill] [I have never seen him] [Do you often come here?] [He does not usually go there] [I have always been helping him] [He still hasn't got up] [Can you ever trust him?]

- **Phó từ mức độ** (TOO, VERY, QUITE, FAIRLY (Khá _ ngụ ý tích cực), RATHER (Khá _ ngụ ý tiêu cực), A LITTLE, SLIGHTLY, ALMOST, NEARLY, HARDLY, SCARCELY, JUST, ONLY [Very tall; Quite understand; Too quickly])

3) **Sau tính từ, động từ hay phó từ:** ENOUGH [Have you laughed enough?]

4) **Cuối câu:** YET (Chưa), TOO, ANY MORE, NO MORE, ANY LONGER, EITHER (Cũng không) [He didn't go either]

5) **Hậu từ** (Postposition): là phó từ đứng sau động từ để bổ nghĩa và thường lập thành cụm động từ (phrasal verb) mới; Có 2 loại cụm động từ: (1) **Khả phân** (Separable) [She puts on the new dress / She puts the new dress on / She puts it on]; (2) **Bất khả phân** (Inseparable) [I look after the baby / I look after it]

GIỚI TỪ (Preposition): Thường đứng trước (ít khi đứng sau) danh từ, cụm danh từ, hay đại từ để thêm nghĩa cho câu. Có 2 loại:

1) **Đơn** (Simple): Aboard, about, above, across, after, against, ago, along, alongside, amid, among(st), anti, around, as, astride, at, atop, before, behind, below, beneath, beside(s), between, beyond, but, by, concerning, considering, counting, despite, down, during, except, excepting, excluding, following, for, from, given, hence, in, including, inside, into, less, like, minus, near, notwithstanding, of, off, on, onto, opposite, outside, over, past, pending, per, plus, pro, re, regarding, respecting, round, save, saving, since, than, through, throughout, till, to, touching, toward(s), under, underneath, unlike, until, up, upon, versus, via, with, within, without, worth ...

2) **Phức** (Complex): According to, ahead of, apart from, along with, as for, as per, as to, as well as, aside from, away from, because of, but for, by means of, close to, contrary to, depending on, due to, except for, forward of, further to, in addition to, in between, in case of, in face of, in favour of, in front of, in lieu of, in spite of, in view of, instead of, near to, next to, on account of, on behalf of, on board, on to, on top of, opposite of, other than, out of, outside of, owing to, preparatory to, prior to, regardless of, save for, thanks to, together with, up against, up to, up until, vis-à-vis, with reference to, with regard to, with respect to, ...

LIÊN TỪ (Conjunction): Liên kết 2 hay nhiều từ, cụm từ, hay mệnh đề trong câu (Lưu ý: Những Phó Từ Liên Kết như However, Moreover, Otherwise, Still, Then, Therefore... có cú pháp riêng và không phải là liên từ). Có 3 loại:

1) **Kết hợp** (Coordinating): **Kết hợp 2 hay nhiều từ, cụm từ, hay mệnh đề độc lập với nhau:** For, And, Nor, But, Or, Yet, So (FANBOYS).

2) **Phụ thuộc** (Subordinating): **Kết nối mệnh đề phụ với mệnh đề chính:** After, although, as, as if, as long as, as

much as, as soon as, as though, because, before, by the time, even if, even though, how, however, if, in order that, in case, lest, once, only if, provided that, since, so that, that, though, till, unless, until, when, whenever, where, whereas, while...

3) **Tương liên** (Correlative): **Kết nối 2 từ, 2 cụm từ, hay 2 mệnh đề độc lập với nhau:** Both ... and, either ... or, neither ... nor, not only ... but also, whether ... or

CÂU & MỆNH ĐỀ (Sentence & Clause)

Câu Đơn (Simple Sentence): Có 1 mệnh đề độc lập

Câu Kép (Compound Sentence): Có ít nhất 2 mệnh đề độc lập nối với nhau bằng ít nhất 1 Liên từ Kết Hợp [He came and went away] [A equals B, but C is less than A, so C is less than B]

Câu Phức (Complex Sentence): Có ít nhất 1 mệnh đề độc lập (mệnh đề chính) và 1 mệnh đề phụ [He left the house early and went to the market because he wanted to buy some meat] (2 Chính & 1 Phụ)

Mệnh đề Độc lập / Chính (Independent/Main Clause): Có 1 động từ đã chia (finite/conjugated verb) [Being tired of having no one to talk to, I walked about (đi dạo) the street looking for one of my friends.]

Mệnh đề phụ (Subordinate/Dependent Clause): Có 3 loại:

1) **Mệnh đề danh từ** (Noun/Content Clause): Đóng vai trò danh từ làm chủ từ /túc từ cho 1 động từ, hoặc làm từ bổ nghĩa cho 1 chủ từ /tính từ trong mệnh đề chính [I like what he said] [He has become what she had expected]

2) **Mệnh đề tính từ** (Adjective/Relative Clause): Đóng vai trò tính từ bổ nghĩa cho 1 danh từ trong mệnh đề chính [She is the girl about whom I told you]

3) **Mệnh đề phó từ** (Adverbial Clause): Đóng vai trò phó từ bổ nghĩa cho 1 động từ, tính từ, hay phó từ khác trong mệnh đề chính, hoặc bổ nghĩa cho cả mệnh đề chính [I was busy when he came]

CÁCH NÓI TRỰC TIẾP

(Direct speech)

[He said to me, "How are you?"]

[He said to me, "The train will be late."]

[He said to me, "Don't leave this place."]

[He said to us, "The sun rises in the East."]

Thì hiện tại đơn

Thì hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại hoàn thành

Thì quá khứ đơn

Thì quá khứ tiếp diễn

Thì tương lai đơn

Thì tương lai hoàn thành

Thì điều kiện đơn

Can, May

Must

Come

This

These

Here

Now

Today

Tomorrow

Next week/month/year...

Yesterday

Last week/month/year...

He said to me, "..."

He said, "...?"

Câu hỏi bắt đầu bằng 1 phó từ / đại từ nghi vấn

Các loại câu hỏi khác

Câu mệnh lệnh khẳng định / phủ định

Tường trình đồng thời (Simultaneous report)

[He says, "The train will be late."]

CÁCH NÓI GIÁN TIẾP

(Indirect speech)

[He asked me how I was.]

[He told me that the train would be late.]

[He ordered me not to leave that place.]

[He reminded us that the sun riser in the East.]

Thì quá khứ đơn

Thì quá khứ tiếp diễn

Thì quá khứ hoàn thành

Thì quá khứ hoàn thành

Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn

Thì điều kiện đơn

Thì điều kiện hoàn thành

Thì điều kiện hoàn thành

Could, Might

Had to

Go

That/The

Those/The

There

Then / At that point

That day

The following day / The next day

The following week/month/year...

The day before / The previous day

The previous week/month/year...

He told me...

He asked...

Mệnh đề phụ cũng bắt đầu bằng phó từ / đại từ ấy.

Mệnh đề phụ bắt đầu bằng IF hay WHETHER...OR NOT

TO / NOT TO + động từ nguyên mẫu + phần câu còn lại

Không thay đổi thì

[He says that the train will be late]

LUẬT NGUYÊN ÂM / PHỤ ÂM

- 1) NGUYÊN ÂM (Vowels): A, E, I, O, U (trừ khi phát âm như từ "You") và có khi Y; PHỤ ÂM (Consonants): Các mẫu từ còn lại
- 2) Từ có đuôi "s": "s" được phát âm thành /s/ nếu đứng ngay sau âm F [Roofs, Laughs], K [Books], P [Maps], or T [Coats]; Bằng không, phát âm thành /z/
- 3) Phát âm mạo từ **THE** thành "**THEE**" nếu từ kế tiếp bắt đầu bằng nguyên âm.
- 4) Thay mạo từ **A** bằng **AN** nếu từ kế tiếp bắt đầu bằng nguyên âm [A car, An ugly car]
- 5) Danh từ số ít hay động từ nguyên mẫu tận cùng bằng "s", "z", "ch", "sh", "x", and "o": Khi danh từ đổi sang số nhiều hay khi động từ chia ở ngôi thứ 3 số ít thì hiện tại, thì thêm "es" (thay vì "s") vào cuối từ [Glasses; Buzzes; Churches; Wishes; Boxes; Heroes; He catches the bus].
- 6) Danh từ số ít hay động từ nguyên mẫu tận cùng bằng "y" có phụ âm đứng trước: Khi danh từ đổi sang số nhiều hay khi động từ chia ở ngôi thứ 3 số ít thì hiện tại, thì thay "y" bằng "ies" [Penny, Pennies] [Study, Studies]
- 7) Động từ nguyên mẫu tận cùng bằng "y" có phụ âm đứng trước: Khi chia ở thì quá khứ thì thay "y" bằng "ied" [Study, Studied]
- 8) Tính từ đơn/lưỡng âm tận cùng bằng "y" có phụ âm đứng trước: Khi đổi sang thể so sánh hơn thua / nhất, thì thay "y" bằng "ier"/"iest" [Dry, Drier, Driest]
- 9) Danh từ số ít tận cùng bằng "f" or "fe": Khi ở số nhiều thì thay "f"/"fe" bằng "ves" [Leaves, Wives]
- 10) Tính từ đơn âm tận cùng bằng phụ âm có nguyên âm đứng trước: Khi ở thể so sánh hơn thua / nhất, thì thêm cùng 1 phụ âm nữa trước khi thêm "er"/"est" vào cuối từ [hot, hotter, hottest]
- 11) Động từ nguyên mẫu đơn âm tận cùng bằng phụ âm có nguyên âm đứng trước: Khi chia ở thì quá khứ thì thêm cùng 1 phụ âm nữa trước khi thêm "ed" vào cuối từ [Stop, stopped]. Nguyên tắc này cũng áp dụng cho một số động từ lưỡng âm nhấn ở âm thứ 2 [Prefer, Preferred]

Âm cuối của động từ nguyên mẫu	Cách đọc đuôi "ed"	Thí dụ
/t/, /d/	/id/	Wanted, Ended
/f/, /p/, /k/, /s/, /sh/, /tch/	/t/	Laughed, Hoped, Liked, Faxed, Washed, Watched
Mọi âm khác	/d/	Played, Allowed, Begged

VIẾT TẮT VỚI DẤU PHẪY TRÊN (Abbreviations with apostrophy)

- Do not = Don't; Does not = Doesn't; Did not = Didn't (Không)
- Are not = Aren't; Is not = Isn't; Were not = Weren't; Was not = Wasn't (Không là)
- I am = I'm; We/You/They are = We're/You're/They're; He/She is = He's/She's; It is = It's
- That is = That's; There is = There's; What is = What's
- Have not = Haven't; Has not = Hasn't; Had not = Hadn't (Không có)
- We/You/They have = We've/You've/They've; He/She has = He's/She's
- Cannot = Can't; Could not = Couldn't (Không thể)
- Will not = Won't; Would not = Wouldn't (Sẽ không)
- Let us = Let's (Chúng ta hãy)
- Shall not = Shan't; Should not = Shouldn't (Không nên)
- Must not = Mustn't (Không được)
- Need not = Needn't (Không cần)
- Dare not = Daren't (Không dám)
- The store of Mrs. Mai = Mrs. Mai's store = Mrs. Mai's (Tiệm bà Mai)

=====

TỪ ĐIỂN ANH-VIỆT-ANH-ANH: dict.laban.vn

GOOGLE DỊCH: translate.google.com

TỰ LUYỆN TIẾNG ANH TRỰC TUYẾN: duolingo.com/learn / Talkpal AI

PHIM TIẾNG ANH VỚI PHỤ ĐỀ SONG NGỮ: https://toomva.com/Hoc-tieng-Anh-qua-phim/c=14